

Số: 55/BC-THCSTA

Thanh An, ngày 24 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO CÔNG KHAI
Tính đến ngày 24 tháng 8 năm 2024

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS xã Thanh An xây dựng báo cáo công khai thường niên năm 2024, như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS xã Thanh An

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Địa chỉ: Thôn Đông Biên 3 xã Thanh An, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

- Địa chỉ thư điện tử: thcsthanhan.db@gmail.com

- Địa chỉ website: <https://thcsthanhan.huyendienbien.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp

Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Nhà trường có môi trường sư phạm dân chủ, thân thiện, ưu tiên chất lượng giáo dục để dần tiếp cận với các trường THCS vùng thuận lợi của huyện Điện Biên, phấn đấu có học sinh TN THCS thi đỗ vào các trường THPT chất lượng cao của tỉnh; định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực của từng học sinh, tạo sự tin cậy của nhân dân trên địa bàn.

Xây dựng môi trường học tập thân thiện, học sinh được phát huy năng lực để phát triển tài năng của mình. Nhà giáo tích cực đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THCS xã Thanh An là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc và chịu sự quản lý trực tiếp của UBND huyện Điện Biên, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên. Trường THCS xã Thanh An - huyện Điện Biên - tỉnh Điện Biên được thành lập năm 1996 theo Quyết định số: 604/QĐ-UBND ngày 25/9/1996 của UBND Tỉnh Lai Châu về việc tách trường Phổ thông cơ sở xã Thanh An

Trường THCS xã Thanh An là cơ sở giáo dục phổ thông công lập của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng. Là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện Điện Biên.

Được sự quan tâm của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Điện Biên, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên, cấp ủy, chính quyền địa phương nhà trường đã từng bước khẳng định được uy tín của mình về chất lượng giáo dục với nhiều học sinh đạt giải cấp huyện, cấp tỉnh; về cơ sở vật chất với hệ thống các phòng học, phòng chức năng, thư viện, phòng ở của học sinh bán trú được trang bị đầy đủ, cảnh quan sư phạm xanh – sạch – đẹp, trở thành địa chỉ tin cậy của nhân dân trên địa bàn.

Trải qua hơn 20 năm phấn đấu và trưởng thành, nhiều thế hệ thầy giáo cô giáo và các em học sinh đã nối tiếp nhau tô thắm, làm dày thêm truyền thống nhà trường bởi những thành tích đáng tự hào.

Năm 2013 nhà trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên công nhận đạt chuẩn Quốc gia.

Năm 2018 được công nhận đạt chuẩn Quốc gia lần 2.

Năm 2022 được kiểm định chất lượng đánh giá ngoài mức độ 3, trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Nhiều năm liền đạt Chi bộ trong sạch vững mạnh, chi bộ Đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Nhiều năm liền trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến. Tập thể Lao động xuất sắc được UBND huyện, UBND tỉnh tặng Bằng khen.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Phạm Kiên Cường

Chức vụ: Phó hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS xã Thanh An, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

Số Điện thoại: 0343507464

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường thành lập năm 1996 theo Quyết định số: 604/QĐ-UBND ngày 25/9/1996 của UBND Tỉnh Lai Châu về việc tách trường Phổ thông cơ sở xã Thanh An.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường.

Quyết định công nhận hội đồng trường số 2889/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Điện Biên về việc thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026;

STT	Họ và tên, chức vụ chính quyền đoàn thể
1	Phạm Kiên Cường – Phó Hiệu trưởng
2	Hà Thị Ngân – Chủ tịch Công đoàn
3	Phạm Trọng Tiến- Đại diện giáo viên

4	Nguyễn Thị Thắm – Thư kí
5	Trần Thị Nhung - Đại diện giáo viên
6	Vương Thị Hồng Nghĩa – Đại diện giáo viên
7	Tô Thị Bình – Y tế trường học, tổ trưởng tổ hành chính
8	Trần Kim Thu – Đại diện UBND xã Thanh An
9	Cà Văn Danh – Đại Diện Hội phụ huynh trường
10	Đào Thị Hiền – Đại diện học sinh
11	Lò Thị Duyên – Kế toán

Chủ tịch hội đồng trường là ông Phạm Kiên Cường – Phó Bí thư chi bộ, phó Hiệu trưởng được UBND huyện Điện Biên công nhận tại số 2900/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 Chủ tịch UBND huyện Điện Biên về việc công nhận chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục.

Quyết định giao phụ trách trường THCS xã Thanh An số 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2024.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục: Ban hành kèm theo Quyết định số 32/QĐ-THCSNN ngày 26/9/2024.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Không.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục

a) Hiệu trưởng: Không , lí do: Nghỉ hưu từ 01/01/2024, chưa có người thay thế

b) Phó hiệu trưởng:

Họ và tên: Phạm Kiên Cường

Số điện thoại: 0343507464

Thư điện tử: kiencuong80@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS xã Thanh An, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

Nhiệm vụ: Thực hiện theo Quy chế làm việc ban hành kèm theo Quyết định số 48/QĐ-THCSTA ngày 22/9/2023.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 (kế hoạch số: 89/KH-THCSTA ngày 28/7/2021).

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục ban hành kèm theo Quyết định số 45 ngày 22/9/2024.

Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có)

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo tính đến ngày 1/8/2024.

stt	Vị trí việc làm	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Th S	Đ H	C Đ	T C	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I
		27		26	0	1		2	25	
I	Vị trí lãnh đạo, quản lý									
1	Vị trí Hiệu trưởng									
2	Vị trí phó hiệu trưởng	1		1					1	
II	Vị trí làm việc chức danh nghề nghiệp chuyên môn									
2.1	Giáo viên làm Tổng phụ trách Đội	1		1					1	
2.2	Vị trí giáo viên THCS	23		23					23	
1.	Thể dục	1		1					1	
2.	Âm nhạc	1		1					1	
3.	Mỹ thuật	1		1					1	
4.	Tin học	1		1					1	
5.	Tiếng Anh	2		2					2	
6.	Ngữ văn	3		3					3	
7.	Lịch sử	2		2					2	
8.	Địa lý	1		1					1	
9.	Toán học	4		4					4	

10	Vật lý	2		2				2	
11	Hóa học	1		1				1	
12	Giáo dục công dân	1		1				1	
13	Sinh học	1		1				1	
2.3	Vị trí việc làm thiết bị, thí nghiệm	1		1				1	
2.4	Vị trí việc làm giáo vụ								
2.5	Vị trí việc làm tư vấn học sinh	1		1				1	
2.6	Vị trí việc làm hỗ trợ giáo dục người khuyết tật								
III	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung								
1	Vị trí việc làm thư viện, quản trị công sở								
2	Vị trí việc làm Kế toán	1		1					
3	Vị trí việc làm Văn thư								
4	Vị trí việc làm Thủ quỹ								
5	Vị trí việc làm y tế học đường	1		1					
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ								
1	Vị trí việc làm nhân viên bảo vệ trường học	1				1			
2	Vị trí làm việc nhân viên phục vụ	1				1			
3	Vị trí làm việc nhân viên nấu ăn								

Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 25/25 đạt 100%

Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 27/27 đạt 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

1. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Diện tích trường	Bình quân/học sinh	Quy định
8700m ²	21,7 m ²	10m ²

Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Stt	Loại hình	Thời điểm 30 tháng 6 năm 2024			Quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT	
		Số lượng	Diện tích	Bình quân/h s	Yêu cầu tối thiểu	Ghi chú
I.	Khối phòng hành chính quản trị	6				
1.	Phòng Hiệu trưởng	1			1	
2.	Phòng Phó Hiệu trưởng	1			1	
3.	Văn phòng	1			1	
4.	Phòng bảo vệ	1			1	
5.	Khu để xe giáo viên	1			1	

6.	Khu vệ sinh giáo viên	2			2	
II.	Khối phòng học tập	26				
1.	Phòng học	9	41	1,19	1,5m ² /hs	45m ² /phòng
2.	Phòng Vật lý lý và Công nghệ	1	41	1,62	2,25m ² /hs	60m ² /phòng
3.	Phòng Hoá học và Sinh học	1	41	1,6	2,25m ² /hs	
4.	Phòng âm nhạc	1	41	1,4	2,25m ² /hs	60m ² /phòng
5.	Phòng Mỹ thuật		41	1,4	2,25m ² /hs	60m ² /phòng
6.	Phòng bộ môn Tin học	1	41	1,6	1,85m ² /hs	60m ² /phòng
7.	Phòng bộ môn Ngoại ngữ	1	41	1,4	1,85m ² /hs	60m ² /phòng
8.	Phòng KHXH	1	41	1,4	1,85m ² /hs	
III.	Khối phòng hỗ trợ học tập	3		0,0		
1.	Phòng Thư viện	1	98	2,61	0,06m ² /hs	60m ² /phòng
2.	Phòng Tư vấn học đường	1	18	0,52		
3.	Phòng Đoàn-Đội	1	18	0,52	0,03m ² /hs	
4.	Phòng Truyền					

	thống					
IV	Khối phụ trợ					
1.	Phòng họp (tích hợp với văn phòng)	1	60	1,88	1,2 m2/người	
2.	Phòng các tổ chuyên môn	3	30		30m2/phòng	
3.	Phòng Y tế	1	30		30m2/phòng	
4.	Nhà kho	1	66	1,9	48m2/phòng	
5.	Khu để xe học sinh	1	88	2,6	0,90m2/xe đạp; 2,50m2/xe máy	
6.	Khu vệ sinh học sinh	2	81,5	2,4	0,06m2/học sinh	
V	Khu sân chơi, thể dục thể thao					
1.	Sân trường		800	1,7	1,50m2/học sinh	
2.	Sân thể dục thể thao	1	200	0,41	0,35m2/học sinh	
3.	Nhà đa năng	1	210		450m2/nhà	
VI.	Khối phục vụ sinh hoạt					
1.	Nhà bếp					
2.	Kho bếp					
3.	Nhà ăn					
4.	Nhà ở nội trú học sinh					
5.	Phòng quản trú					

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu

Hàng năm đều tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung kịp thời (có danh mục kèm theo)

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh mục sách giáo khoa lớp 9 từ năm học 2024-2025: Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh Điện Biên.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 08 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học, hàng năm nhà trường đều xây dựng và thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục năm học 2023-2024.

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		x	x	x
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	

Tiêu chuẩn 2		x	x	x
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3		x	x	x
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4		x	x	x
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5		x	x	x
Tiêu chí 5.1		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x	x
Tiêu chí 5.6		x	x	x

Kết quả: Đạt Mức 3

Đánh giá tiêu chí Mức 4

	Kết quả	Ghi chú
--	----------------	----------------

Tiêu chí	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2		x	
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4		x	
Tiêu chí 5	x		
Tiêu chí 6	x		

Kết quả: Không đạt Mức 4

2. Kết luận: Trường Đạt KĐCLGD đạt cấp độ 3 và đạt chuẩn quốc gia mức độ 2

Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2023 – 2024 (kế hoạch số 43/KH-THCSTA ngày 13/9/2024)

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

	Kết quả đánh giá và KĐCLGD năm học 2023-2024		Kế hoạch đánh giá và KĐCLGD năm học 2024-2025	
	Đánh giá trường đạt Chuẩn QG	Kiểm định CLGD	Đánh giá trường đạt Chuẩn QG	Kiểm định CLGD
KQ&KH đánh giá	Mức độ 2	Cấp độ 3	Mức độ 2	Cấp độ 3
Mốc TG đánh giá hàng năm	09/2023	09/2023	08/2024	08/2024
Mốc TG đánh giá 05 năm	01/2028	01/2028	01/2028	01/2028

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

I. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

1. Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan

Căn cứ Thông tư số 03/VBHN-BGDĐT ngày 03/5/2019 của Bộ GD&ĐT về Quy chế tuyển sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông; Căn cứ công văn hướng dẫn tuyển sinh số 621/PGDDĐT-CM, ngày 06/5/2024, của Phòng GD&ĐT huyện Điện Biên về kế hoạch tuyển sinh năm học 2024 - 2025; Trường THCS xã Thanh An đã ban hành kế hoạch tuyển sinh năm học 2024-2025 (kế hoạch số 24/KH-THCSTA ngày 18/5/2024.

a) Đối tượng tuyển sinh

Đối với lớp 6: Học sinh trong độ tuổi quy định đã hoàn thành chương trình tiểu học (không quá 14 tuổi). Những trường hợp đặc biệt:

- Những học sinh được học vượt lớp hoặc học sinh được vào học tiểu học độ tuổi cao hơn tuổi quy định thì tuổi vào lớp 6 được giảm hoặc tăng căn cứ vào tuổi của năm tốt nghiệp tiểu học

- Học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào cấp học cao hơn 3 tuổi so với tuổi quy định.

b) Chỉ tiêu tuyển sinh

Tuyển 100% số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học trên địa bàn xã có nguyện vọng học tại trường (Kể cả số trẻ khuyết tật đã hoàn thành chương trình Tiểu học), số đối tượng phải PCGD THCS và theo dõi.

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Thời gian tuyển sinh:

* Đợt 1: Từ ngày 25/5/2024, đến ngày 31/5/2024

* Đợt 2: Từ ngày 01/8/2024, đến ngày 25/8/2024

2. Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục

Năm học 2023-2024, nhà trường đã ban hành kế hoạch giáo dục (Kế hoạch số 61/KH-THCSTA ngày 15/9/2024) xác định một số chỉ tiêu, nhiệm vụ, chương trình giáo dục.

Quy định thời gian học:

* Học kỳ I: Từ ngày 06/9/2023 - 12/01/2024.

* Học kỳ II: Từ ngày 15/01/2024 - 24/5/2024.

Quy định số tiết dạy:

* **Lớp 6,7,8:**

T T	Môn học	Lớp 6			Lớp 7			Lớp 8		
		HKI	HKI I	CN	HKI	HKI I	CN	HK I	HKI I	CN
Môn học bắt buộc										

1	Ngữ văn	72	68	140	72	68	140	72	68	140
2	Lịch sử và Địa lý	54	51	105	54	51	105	54	51	105
3	Ngoại ngữ	54	51	105	54	51	105	54	51	105
4	Toán	72	68	140	72	68	140	72	68	140
5	Khoa học tự nhiên	72	68	140	72	68	140	72	68	140
6	Giáo dục công dân	18	17	35	18	17	35	18	17	35
7	Công nghệ	18	17	35	18	17	35	18	34	52
8	Nghệ thuật	18	17	35	18	17	35	18	17	35
	(Âm nhạc, Mỹ thuật)	18	17	35	18	17	35	18	17	35
9	Giáo dục thể chất	36	34	70	36	34	70	36	34	70
10	Tin học	18	17	35	18	17	35	18	17	35
Hoạt động giáo dục bắt buộc										
11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	54	51	105	54	51	105	54	51	105
Nội dung giáo dục của địa phương										
12	Nội dung giáo dục của địa phương	18	17	35	18	17	35	18	17	35
Tổng số tiết		522	493	1.015	522	493	1.015	522	510	1.032

Số tiết/tuần	1.015/ 35 tuần = 29 tiết	1.015/ 35 tuần = 29 tiết	1.033/ 35 tuần = 29,5 tiết
(cả năm học)			

*** Lớp 9**

TT	Môn học	HKI	HKII	CN
1	Ngữ văn	90	85	175
2	KHXXH	54	51	105
3	Ngoại ngữ	36	34	70
4	Toán	72	68	140
5	KHTN	108	102	210
6	GD công dân	18	17	35
7	Công nghệ	18	17	35
8	HDGD (Âm nhạc)		17	17
9	HDGD (Mỹ thuật)	18		18
10	HDGD (Thể dục)	36	34	70
11	Tin học	36	34	70
12	Tự chọn	36	34	70
13	Chào cơ	18	17	35
14	SH lớp	18	17	35
Tổng số tiết		558	527	1.085
Số tiết/tuần (cả năm học)		1085/ 35 tuần = 31 tiết		

2. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

Hàng năm nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh xây dựng kế hoạch phối hợp việc chăm sóc, giáo dục học sinh, với các nội dung chủ yếu sau:

Về phía nhà trường

Nhà trường xây dựng triển khai kế hoạch năm học, phối hợp chặt chẽ với Ban đại diện CMHS trong việc giáo dục đạo đức và quản lý học sinh; chăm lo các điều kiện phục vụ cho việc học tập, rèn luyện và phát triển của học sinh

Thông báo chất lượng học tập và rèn luyện đạo đức của học sinh vào giữa, cuối học kỳ I và cuối năm học.

Tổ chức họp phụ huynh theo định kỳ ít nhất 3 lần/năm để thông báo tình hình học tập rèn luyện của học sinh và đưa ra giải pháp cùng phối hợp giáo dục học sinh. Xin ý kiến CMHS để có biện pháp giáo dục hiệu quả

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm phối hợp với Trưởng ban đại diện CMHS sử dụng kinh phí của Ban đại diện cha mẹ học sinh trường theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thông báo kịp thời các hiện tượng tiêu cực xảy ra ở trong trường để hội phụ huynh học sinh và địa phương nắm được.

Kết hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh trao đổi tổ chức thành công các ngày lễ lớn như: Lễ khai giảng, 20/11... các hoạt động ngoại khóa bộ môn, tiết học thực tế, sinh hoạt chuyên đề, hoạt động trải nghiệm.

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Ban đại diện hội cha mẹ học sinh tổ chức hoạt động theo Điều lệ Ban ĐD CMHS do Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 55/2011/TT- BGDDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ban đại diện cha mẹ học sinh trường phối hợp với Hiệu trưởng và ban liên tịch nhà trường tìm ra những biện pháp hữu hiệu để cho HS học tập tốt nhất. Có trách nhiệm quản lý HS học tập, sinh hoạt trong thời gian tự học và dịp nghỉ hè.

Phối hợp và đề xuất với nhà trường về việc giáo dục đạo đức cho HS; động viên khuyến khích những HS đạt kết quả cao trong học tập, HSG các môn văn hóa; bồi dưỡng HS Yếu- Kém; tìm hiểu hoàn cảnh gia đình, vận động HS đã bỏ học hoặc có nguy cơ bỏ học tiếp tục đến trường.

Phối hợp với nhà trường giáo dục ý thức chấp hành pháp luật cho HS nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc vi phạm pháp luật của HS, nhất là bạo lực học đường, HS đi xe máy không đúng qui định và các tệ nạn xã hội khác.

Động viên kịp thời đối với các thầy, cô giáo nhân các ngày lễ lớn, đặc biệt là ngày 20/11.

Có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của phụ huynh các lớp báo cáo với Hiệu trưởng để tìm ra những biện pháp giải quyết hữu hiệu nhất.

Phối hợp với nhà trường làm tốt công tác vận động tài trợ cho giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dạy và học trong nhà trường.

Thường xuyên nắm bắt tình hình trong dạy và học của nhà trường để kịp thời góp ý để nhà trường khắc phục những hạn chế và thực hiện thành công những chỉ tiêu đã đề ra trong năm học 2023 – 2024.

Vận động kinh phí tổ chức khen thưởng HS HKI và cuối năm học.

Phân công 01 thành viên trong Ban ĐDCMHS thực hiện hồ sơ sổ sách.

Công khai thu chi quỹ hội CMHS trường trong các kỳ họp Ban ĐDCMHS.

Trưởng ban ĐDCMHS xây dựng kế hoạch hoạt động của Ban ĐDCMHS từng năm học, có trách nhiệm báo cáo tổng kết hoạt động trước hội nghị CMHS đầu năm học.

Chủ trì các cuộc họp Ban ĐDCMHS cùng nhà trường.

Cùng nhà trường ký kết thực hiện ATGT, và các chương trình khác theo yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học cho từng năm học.

Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục: Nhà trường phối hợp với tổ chức Đoàn thanh niên của xã để quản lý, tổ chức sinh hoạt hè cho học sinh.

3. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

Kết quả tuyển sinh: $124/124 = 100\%$

Tổng số học sinh theo từng khối

- Số học sinh hiện có 413 học sinh, nữ 201 HS, dân tộc 335 HS, nữ dân tộc 164 HS, khuyết tật hòa nhập 04 HS, đối tượng chính Sách 98 HS. chia theo từng khối lớp:

Khối 6: 125 Học sinh, Học sinh nữ: 54 em; học sinh dân tộc 104 em; học sinh nữ dân tộc: 48 em.

Khối 7: 82 Học sinh, Học sinh nữ: 45 em; học sinh dân tộc 64 em; học sinh nữ dân tộc: 35 em.

Khối 8: 94 Học sinh, Học sinh nữ: 46 em; học sinh dân tộc 81 em; học sinh nữ dân tộc: 36 em.

Khối 9: 112 Học sinh, Học sinh nữ: 56 em; học sinh dân tộc 86 em; học sinh nữ dân tộc: 43 em.

Tỉ lệ số học sinh/lớp: 34,4 học sinh/lớp, cụ thể từng khối lớp:

Khối 6: $125/4 = 31,3$; Khối 7: $82/2 = 42$; Khối 8: $94/2 = 42$; Khối 9: $112/3 = 37,3$.

Số lượng học sinh học thêm dạy thêm: 370 học sinh.

Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: $249/164 = 1,5$

Học sinh là người dân tộc thiểu số: 335 HS, học sinh khuyết tật: 04 HS; số lượng học sinh chuyên trường: 9 HS và tiếp nhận học sinh học tại trường: 11 HS

Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thông kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

- Đánh giá kết quả, chất lượng giáo dục:

+ Khối 9: 112HS (**Phẩm chất**: tốt $73/112 = 65,2\%$; đạt $39/112 = 34,8\%$ chưa đạt: 0 - **Học tập**: HTT: $10/112 = 8,9\%$; Hoàn thành: $96/112 = 85,7\%$; CHT $6/112 = 5,4\%$) . Như vậy khối 9 về học tập có $106/112$ đạt $94,6\%$

+ Khối 6,7,8: 302 HS (**Phẩm chất**: tốt $171/301 = 56,8\%$; khá $106/301 = 35,2\%$; đạt $24/301 = 7,8\%$; chưa đạt 0 - **Học tập**: Tốt $35/301 = 11,6\%$; Khá $97/301 = 32,2\%$; đạt $156/301 = 51,8\%$; chưa đạt $13/301 = 4,3\%$). Khối 6,7,8 về học tập có $288/301 = 95,7\%$

Toàn trường có HS chưa hoàn thành: $13/413 = 3,1\%$, Tổng số học sinh lên lớp sau thi lại: $410/413 = 99,3\%$

Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 113 HS

Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 45 HS

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo năm 2023	Năm trước liền kề năm báo cáo
----	-----------------	----------------------	-------------------------------

A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG		
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư		
II	Thu giáo dục và đào tạo		
1	Học phí, lệ phí từ người học		
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác		
III	Thu khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	5.293.963.607	5.140.615.105
I	Chi lương, thu nhập		
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên		
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	4.907.988.415	4.757.948.420
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ		
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác	191.097.692	190.098.685
III	Chi hỗ trợ người học		
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	194.877.500	192.568.000

2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác		
C	CHÊNH LỆCH THU CHI		

Trên đây là báo cáo công khai tính đến ngày 24 tháng 8 năm 2024 của trường THCS xã Thanh An./.

Nơi nhận:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Website trường;
- Lưu: VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Kiên Cường